

Thứ tư, ngày 3 tháng 2 năm 2021

Vietnam Daily Review

Vượt lên ngưỡng 1,100 điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 4/2/2021		•	
Tuần 1/2-5/2/2021		•	
Tháng 2/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thừa hưởng đà tăng từ phiên trước, VN-Index đã quay trở lại vùng điểm 1,100-1,200 điểm. Dòng tiền đầu tư lan tỏa vào thị trường khi có đến 18/19 ngành tăng điểm. Thanh khoản không đổi, biên độ thị trường hơi thu hẹp và độ rộng thị trường tích cực cho thấy tâm lý giao dịch hưng phấn của các nhà đầu tư. Khối ngoại tiếp tục mua ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Với dòng tiền đầu nội và ngoại dồi dào và ổn định, VN-Index nhiều có thể kiểm tra lại ngưỡng 1,150 điểm trong các phiên giao dịch tới.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 1030 điểm cho hợp đồng ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 3/2/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:
Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Dầu khí_7.6%

Phân tích kỹ thuật: NVL_Bứt phá (Trang 4)

Điểm nhấn

- VN-Index **+35.76** điểm, đóng cửa **1,111.29** điểm. HNX-Index **+8.26** điểm, đóng cửa **223.62** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VHM(+2.51)**, **VCB (+2.38)**, **BID(+2.15)**, **VNM(+1.84)**, **GAS (+1.79)**
- Kéo chỉ số giảm: **BHN (-0.27)**, **MWG (-0.06)**, **ROS(-0.04)**, **HPX (-0.03)**, **FIT(-0.03)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **13,3267** tỷ đồng, **+1.2%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 15,886 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 30.29 điểm, thu hẹp so với phiên trước. Thị trường có **414** mã tăng, 26 mã tham chiếu và **56** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **1165.4** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **FUEVFN**(430.9 tỷ), **MSN (412.8 tỷ)** và **VIC (397.0 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **12.3** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX	1111.29
Giá trị: 13326.76 tỷ	35.76 (3.32%)
Khối ngoại (ròng): 1165.36 tỷ	

HNX-INDEX	223.62
Giá trị: 771.04 tỷ	8.26 (3.84%)
Khối ngoại (ròng): 12.27 tỷ	

UPCOM-INDEX	73.30
Giá trị: 816.4 tỷ	1.64 (2.29%)
Khối ngoại (ròng): -10.08 tỷ	

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	55.2	0.75%
Giá vàng	1,836	-0.09%
Tỷ giá USD/VND	23,027	-0.06%
Tỷ giá EUR/VND	27,876	-0.22%
Tỷ giá JPY/VND	21,925	-0.05%
LS liên NH 1 tháng	2.3%	135.80%
LS TPCP 5 năm	1.1%	-5.98%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
FUEVFN	431.0	POW	65.1
MSN	412.8	HSG	49.2
VIC	397.0	CTG	48.5
HPG	154.6	HCM	47.3
VHM	153.6	STB	39.9
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-Invest	Trang 2
Thị trường hàng hóa	Trang 3
Tin hiệu cổ phiếu	Trang 4
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 5
Thị trường phái sinh	Trang 6
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 7
Thống kê thị trường	Trang 8
Khuyến nghị dài hạn	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
iBroker	Trang 11
Khuyến cáo sử dụng	Trang 12

* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Dầu khí_7.6%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	19/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
Dầu khí	7.6%	6.3%	6.3%	1.2%	1.2%	1.2%	69.2%
Bảo hiểm & Chứng khoán	6.8%	4.7%	4.7%	-9.3%	-9.3%	-9.3%	63.8%
EVFTA	4.9%	1.7%	1.7%	23.0%	23.0%	23.0%	51.5%
Chiến tranh thương mại	4.9%	2.1%	2.1%	7.7%	7.7%	7.7%	51.5%
Bất động sản Khu công nghiệp	4.8%	1.4%	1.4%	8.3%	8.3%	8.3%	47.9%
Đầu tư công	4.5%	5.7%	5.7%	-3.6%	-3.6%	-3.6%	48.6%
Corona Avengers	4.4%	0.3%	0.3%	8.5%	8.5%	8.5%	48.1%
VN FinSelect	4.2%	8.7%	8.7%	2.9%	2.9%	2.9%	50.4%
Bất động sản & Khu công nghiệp	4.1%	2.9%	2.9%	15.5%	15.5%	15.5%	50.2%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	4.1%	9.2%	9.2%	4.5%	4.5%	4.5%	52.9%
Ngân Hàng	4.0%	8.0%	8.0%	2.3%	2.3%	2.3%	46.8%
Xây dựng	3.6%	3.3%	3.3%	-1.2%	-1.2%	-1.2%	44.4%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	3.6%	5.9%	5.9%	5.7%	5.7%	5.7%	46.2%
VN Diamond	3.6%	4.9%	4.9%	7.0%	7.0%	7.0%	45.7%
Cổ phiếu hết room ngoại	3.6%	5.2%	5.2%	8.1%	8.1%	8.1%	45.2%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	3.5%	5.8%	5.8%	6.5%	6.5%	6.5%	48.1%
Nước & Năng lượng	3.5%	4.0%	4.0%	-1.3%	-1.3%	-1.3%	42.1%
MSCI frontier 100 Việt Nam	3.4%	5.7%	5.7%	2.8%	2.8%	2.8%	44.6%
Vật liệu Xây dựng	3.3%	4.7%	4.7%	2.9%	2.9%	2.9%	38.4%
Lãi suất giảm	3.1%	3.7%	3.7%	-1.5%	-1.5%	-1.5%	48.0%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	3.0%	2.1%	2.1%	1.1%	1.1%	1.1%	39.8%
FTSE Việt Nam	2.9%	6.0%	6.0%	3.4%	3.4%	3.4%	45.6%
Top 10 cổ phiếu VN30	2.8%	6.2%	6.2%	7.5%	7.5%	7.5%	39.1%
Hàng tiêu dùng	2.6%	2.7%	2.7%	-1.8%	-1.8%	-1.8%	42.7%
Stay-at-home	1.6%	3.4%	3.4%	-5.2%	-5.2%	-5.2%	47.1%
Cổ phiếu ngành Dược	1.3%	-1.0%	-1.0%	-3.7%	-3.7%	-3.7%	34.2%

Mục tiêu	4/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
S32	3.8%	4.2%	4.2%	4.3%	4.3%	4.3%	43.2%
M22	3.7%	6.9%	6.9%	4.5%	4.5%	4.5%	45.4%
L32	3.6%	5.4%	5.4%	-0.4%	-0.4%	-0.4%	47.0%
M12	3.4%	5.6%	5.6%	5.4%	5.4%	5.4%	43.6%
M31	3.1%	5.2%	5.2%	1.6%	1.6%	1.6%	40.3%
S11	2.8%	6.0%	6.0%	1.8%	1.8%	1.8%	43.1%
S21	2.7%	3.4%	3.4%	3.8%	3.8%	3.8%	45.1%
L11	2.2%	2.9%	2.9%	5.0%	5.0%	5.0%	40.0%
L22	1.9%	2.9%	2.9%	3.0%	3.0%	3.0%	43.7%

Khẩu vị Rủi ro	1/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
LOW1	4.8%	7.0%	7.0%	22.2%	22.2%	22.2%	49.6%
HIGH3	3.1%	5.4%	5.4%	7.0%	7.0%	7.0%	45.5%
MID1	2.7%	7.3%	7.3%	5.5%	5.5%	5.5%	42.6%

INDEX							
VNINDEX	3.3%	5.2%	5.2%	0.7%	0.7%	0.7%	40.9%
VN30INDEX	3.5%	6.6%	6.6%	4.4%	4.4%	4.4%	44.7%

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	26	19	7	11	15	11	15
Mục tiêu	9	4	5	5	4	5	4
Rủi ro	3	1	2	3	0	3	0

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:
Vũ Quốc Khánh

https://invest.bsc.com.vn/#/login
khanhvq@bsc.com.vn

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 03/2

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	54.94	0.33%	4.00%	13.00%	10.52%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	57.62	0.28%	3.80%	12.60%	3.06%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	163.42	1.13%	4.00%	15.50%	17.38%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1843.39	0.29%	0.00%	-5.10%	16.37%		PNJ
Bạc	USD/ounce	27.13	1.70%	7.40%	-0.40%	52.94%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1345.25	-0.70%	-2.10%	2.60%	45.98%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	643.25	-0.23%	-2.30%	0.40%	11.63%		AFX
Sữa	USD /cwt	16.25	0.49%	-1.90%	-8.70%	-4.41%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	219.89	-0.51%	-0.20%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	16.29	0.87%	3.50%	6.60%	10.67%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	123.40	-1.56%	-0.90%	-1.60%	11.88%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	7777.00	-0.28%	-2.90%	0.10%	38.43%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	647.08	-0.13%	-3.50%	-3.80%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	674.34	0.47%	-2.60%	-2.60%			
Nhôm	USD/ton	1972.50	0.18%	-2.40%	-0.40%	16.99%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	146.17	-1.32%	-8.40%	-5.50%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	85.00	-0.76%	-4.00%	4.00%	22.83%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên 2/2, dầu thô Brent tăng 1.11 USD hay 2% lên 57.46 USD/thùng, ngày tăng thứ 3 liên tiếp, giá đã chạm 58.05 USD/thùng, cao nhất kể từ tháng 1/2020. Dầu WTI tăng 1.21 USD hay 2.3% lên 54.76 USD/thùng, sau khi chạm 55.26 USD, cao nhất trong một năm. Giá tăng bắt đầu khi sản lượng của OPEC tăng ít hơn dự kiến.
- Sản lượng dầu thô của OPEC trong tháng 1 tăng tháng thứ 7 liên tiếp, nhưng tăng ít hơn dự kiến, theo thăm dò của Reuters. Saudi Arabia tự nguyện cắt giảm sản lượng 1 triệu thùng/ngày có thể được thực hiện từ đầu tháng 2 tới hết tháng 3. Sản lượng của Nga tăng trong tháng 1 nhưng phù hợp với hiệp ước sản lượng, trong khi sản lượng dầu của Kazakhstan giảm trong tháng này. Sự gia tăng khôi phục khi Quốc hội Mỹ có vẻ sẵn sàng thông qua gói kích thích kinh tế và do thời tiết lạnh ở Mỹ thúc đẩy nhu cầu dầu sưởi.

Giá vàng

- Vàng giao ngay giảm 1.4% xuống 1,835.11 USD/ounce. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 4 đóng cửa giảm 1.6% xuống 1,833.4 USD/ounce.

Giá sắt thép

- Hợp đồng quặng sắt kỳ hạn tháng 5 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên kết thúc ngày giảm 5.6% xuống 933.5 CNY (144.51 USD)/tấn, trước đó giá đã giảm xuống 925 CNY/tấn, thấp nhất kể từ ngày 10/12/2020.
- Hợp đồng quặng sắt kỳ hạn tháng 3 tại Singapore đã giảm khoảng 6% xuống 142 USD/tấn sau đó đã tăng lên 143.4 USD/tấn, giảm 5.1%.
- Giá quặng sắt giao ngay tại Trung Quốc ở mức 158 USD/tấn trong ngày 1/2, thấp nhất kể từ ngày 15/12/2020, theo số liệu của công ty tư vấn SteelHome. Do nhu cầu quặng sắt giảm, tồn kho ở các cảng ở Trung Quốc tăng tuần thứ 3 liên tiếp lên 126.20 triệu tấn tính tới ngày 29/1.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su giao tháng 7 trên sàn giao dịch Osaka đóng cửa giảm 3.7 JPY hay 1.6% xuống 232.3 JPY/kg.
- Hợp đồng cao su giao tháng 5 tại Thượng Hải giảm 0.4% xuống 14,570 CNY/tấn.

Giá nông sản

- Cà phê arabica kỳ hạn tháng 3 đóng cửa giảm 1.95 US cent hay 1.56% xuống 1.2340 USD/lb.
- Đường trắng kỳ hạn tháng 3 đóng cửa giảm 1.1 USD hay 0.24% xuống 463.6 USD/tấn, trước đó giá đã đạt cao nhất kể từ tháng 4/2017 tại 470.4 USD/tấn.

	3/2	% 3/2	2/2	% 2/2	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1111.29	3.32%	1075.53	3.86%	1.29%	-0.82%
S&P 500			3826.31	1.39%	-0.61%	2.53%
HĐTL S&P500	3836.50	0.48%	3818.25	1.39%	2.46%	2.34%
Shang- hai	3517.31	-0.46%	3533.69	0.81%	-1.57%	0.41%
Euro Stoxx	3624.00	0.93%	3590.46	1.69%	2.48%	1.67%

Phân tích kỹ thuật

NVL_Bứt phá

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: đường MACD ở trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: Tăng dần trên giá trị 50 và chưa đi vào vùng quá mua.
- Đường MA: EMA12 ở trên EMA26.

Nhận định: NVL tiếp tục duy trì xu hướng tăng giá trung hạn từ đầu tháng 12 năm ngoái cho đến nay và phiên hôm nay đã thiết lập mức đỉnh lịch sử mới. Thanh khoản cổ phiếu trong những phiên gần đây đang có chiều hướng giảm dần. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái khả quan. Chỉ báo động lượng RSI chưa đi vào vùng quá mua nên cổ phiếu có thể duy trì đà tăng trong ngắn hạn. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của NVL nằm tại khu vực 77.5-78. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 97, cắt lỗ nếu ngưỡng 73.9 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

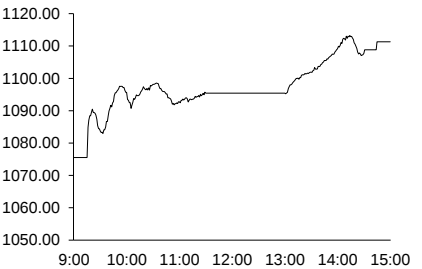
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Viễn thông	0.00%
Bán lẻ	0.18%
Truyền thông	1.28%
Y tế	1.45%
Du lịch và Giải trí	1.93%
Hàng cá nhân & Gia dụng	2.20%
Xây dựng và Vật liệu	2.31%
Bất động sản	2.75%
Thực phẩm và đồ uống	2.77%
Dầu khí	3.02%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	3.32%
Tài nguyên Cơ bản	3.63%
Ngân hàng	3.80%
Ô tô và phụ tùng	4.33%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	4.37%
Công nghệ Thông tin	5.66%
Dịch vụ tài chính	5.70%
Bảo hiểm	5.78%
Hóa chất	5.80%

Hình 1

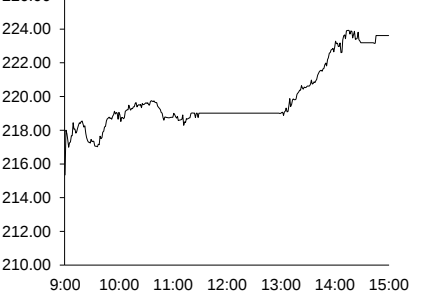
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

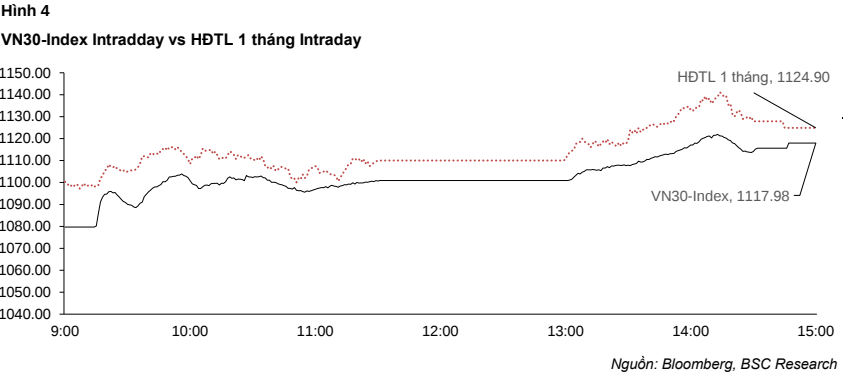
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
2/2/2021	PC1	24.4	28.5	22	25.4	1	4.10%	Có thể tiếp tục mua
2/1/2021	DDG	31	34	29.4	31.7	2	2.26%	Có thể tiếp tục mua
1/29/2021	HPX	36.35	42.2	32	38.55	5	6.05%	Có thể tiếp tục mua
1/27/2021	VNP	9.6	11.3	8.1	9	7	-6.25%	Có thể tiếp tục mua
12/7/2020	HT1	16.95	20	15	17	58	0.29%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
1/28/2021	GKM	18.1	19.8	17.3	TP	6	9.39%
1/26/2021	HBC	18.9	22.9	14.7	SL	7	-22.22%
1/25/2021	VSH	19.35	20.7	18.4	SL	3	-4.91%
1/22/2021	CSM	19.6	21.6	17.5	TP	4	10.20%
1/21/2021	HLD	27.5	30.3	25.4	SL	5	-7.64%
1/20/2021	PVT	17.3	22.5	15.4	SL	9	-10.98%
1/19/2021	VRC	11	13.4	8.9	SL	13	-19.09%
1/18/2021	PNJ	83.9	96.5	75.8	SL	11	-9.65%
1/15/2021	VCI	62.3	76.5	58	SL	5	-6.90%
1/14/2021	TCB	35.75	41.5	33.5	SL	6	-6.29%
1/13/2021	HVN	31.1	36	28	SL	7	-9.97%
1/12/2021	SAB	205.5	230	195.5	SL	7	-4.87%
1/11/2021	DRC	24.8	29	22.3	SL	9	-10.08%
1/8/2021	PTB	61.4	69.5	58	TP	18	13.19%
1/7/2021	HAG	5.64	6.3	5	TP	4	11.70%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	4	1	3.18%	-6.25%	1.29%	15
Cổ phiếu đã chốt	108	55	13.05%	-8.14%	5.90%	29

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2102	1124.90	3.01%	6.92	-11.1%	211,524	2/18/2021	17
VN30F2103	1132.00	3.28%	14.02	-37.2%	977	3/18/2021	45
VN30F2106	1133.20	2.92%	15.22	-55.2%	94	6/17/2021	136
VN30F2109	1136.20	3.02%	18.22	-55.6%	83	9/16/2021	227

Source: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng 38.28 điểm lên mức 1117.98 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VPB, HPG, VNM, FPT, TCB tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. Ngay trong phiên sáng VN30 đã cho thấy đà tăng tốt và duy trì tốc độ tăng tới hết phiên buổi chiều. VN30 có thể sẽ có nhịp điều chỉnh nhẹ trong những phiên tiếp theo.
- Các HDTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Tất cả các hợp đồng đều giảm về khối lượng giao dịch. Xét về vị thế mở, chỉ có VN30F2102 tăng, trong khi VN30F2103, VN30F2106 và VN30F2109 đều giảm. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 1030 điểm cho hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVPB2016	5/4/2021	90	1:1	346,900	39.92%	4,800	9,520	31.31%	8,972	1.06	31,800	27,000	35,450
CVRE2014	5/4/2021	90	1:1	435,400	35.44%	4,600	6,670	28.76%	6,268	1.06	32,100	27,500	33,100
CFPT2011	4/1/2021	57	5:1	460,600	28.12%	1,700	4,600	24.32%	4,471	1.03	56,500	48,000	70,000
CFPT2012	5/4/2021	90	5:1	696,500	28.12%	1,500	4,030	22.12%	3,924	1.03	58,500	51,000	70,000
CVPB2012	4/1/2021	57	2:1	317,400	39.92%	2,000	6,390	21.95%	6,312	1.01	27,000	23,000	35,450
CFPT2015	3/22/2021	47	5:1	636,200	28.12%	2,070	4,050	20.54%	4,061	1.00	60,350	50,000	70,000
CFPT2017	4/26/2021	82	4:1	515,200	28.12%	2,340	3,940	19.39%	3,967	0.99	64,160	54,800	70,000
CSTB2012	4/1/2021	57	1:1	344,300	41.27%	2,500	5,150	18.66%	5,115	1.01	15,500	13,000	18,000
CVHM2007	2/8/2021	5	5:1	1,037,700	32.53%	2,900	4,470	16.10%	4,450	1.00	89,500	75,000	97,200
CSTB2013	3/12/2021	37	1:1	467,100	41.27%	3,200	6,150	16.04%	6,058	1.02	15,200	12,000	18,000
CFPT2016	6/22/2021	139	5:1	470,500	28.12%	2,580	4,360	15.96%	4,195	1.04	62,900	50,000	70,000
CVPB2011	4/1/2021	57	2:1	374,600	39.92%	1,900	5,970	15.03%	5,887	1.01	27,800	24,000	35,450
CHPG2010	4/5/2021	61	4:1	870,200	34.58%	1,800	4,990	13.67%	2,312	2.16	32,969	27,079	42,000
CVNM2010	2/8/2021	5	10:1	1,749,400	27.14%	2,680	2,420	13.08%	128	18.90	111,196	89,412	109,700
CSTB2014	6/14/2021	131	1:1	327,900	41.27%	3,800	6,310	12.68%	6,267	1.01	15,800	12,000	18,000
CTCB2010	4/1/2021	57	2:1	264,400	34.95%	2,000	6,900	8.66%	6,830	1.01	25,500	21,500	35,000
CHPG2015	3/1/2021	26	1:1	116,800	34.58%	6,700	24,850	7.76%	15,590	1.59	27,161	21,680	42,000
CHPG2018	5/14/2021	100	4:1	465,100	34.58%	1,200	4,150	7.24%	3,113	1.33	34,799	29,999	42,000
CTCB2009	3/30/2021	55	1:1	142,300	34.95%	4,400	12,760	6.33%	13,157	0.97	26,400	22,000	35,000
Tổng				10,038,500	34.36%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất				CR: Tỷ lệ chuyển đổi					
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%				Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn					
				**Trung bình độ lệch chuẩn				*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes					

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 3/2/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng.
- CVPB2013 và CVPB2016 tăng mạnh lần lượt là 37.96% và 31.31%. Trái lại, CVNM2016 và CVJC2004 giảm mạnh lần lượt là -11.30% và -8.97%. Giá trị giao dịch tăng 27.37%. CVRE2013 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 6.83% thị trường.
- CVPB2013, CVPB2014, CTCB2009, CSTB2015, và CVPB2010 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMSN2012, CHPG2025, và CMSN2011 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CFPT2010, CMSN2010, và CHPG2020 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Bảng 2

Top tăng điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
VPB	35.45	6.94	5.25
VNM	109.70	3.10	3.40
HPG	42.00	3.70	3.39
FPT	70.00	6.06	3.11
TCB	35.00	2.94	2.82

Source: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3

Top giảm điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
MWG	127.5	-0.39	-0.18
REE	54.0	0.93	0.09
PLX	50.5	1.61	0.13
PNJ	82.9	1.72	0.34
BVH	58.5	6.95	0.35

Source: Bloomberg, BSC Research

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	127.5	-0.4%	1.0	2,584	10.0	8,654	14.7	3.7	49.0%	28.4%
PNJ	Bán lẻ	82.9	1.7%	1.1	820	2.3	4,727	17.5	3.6	49.0%	21.8%
BVH	Bảo hiểm	58.5	6.9%	1.5	1,888	2.0	2,087	28.0	2.2	28.2%	7.9%
PVI	Bảo hiểm	31.9	4.6%	0.5	310	0.1	3,321	9.6	1.0	54.3%	10.8%
VIC	Bất động sản	107.5	1.5%	0.7	15,809	7.9	1,569	68.5	4.6	14.0%	6.7%
VRE	Bất động sản	33.1	3.6%	1.1	3,270	7.8	1,048	31.6	2.6	31.6%	8.5%
VHM	Bất động sản	97.2	3.0%	1.1	13,902	14.3	8,463	11.5	3.7	22.2%	39.1%
DXG	Bất động sản	20.9	6.9%	1.2	470	8.3	(833)		1.7	35.4%	-6.5%
SSI	Chứng khoán	29.7	6.8%	1.5	774	18.1	2,093	14.2	1.8	45.0%	13.1%
VCI	Chứng khoán	51.8	6.8%	1.0	373	2.3	4,662	11.1	1.9	27.8%	17.9%
HCM	Chứng khoán	27.3	6.6%	1.6	362	7.4	1,738	15.7	1.9	49.0%	12.1%
FPT	Công nghệ	70.0	6.1%	0.8	2,386	12.4	4,122	17.0	3.5	49.0%	23.8%
FOX	Công nghệ	61.0	3.4%	0.4	726	0.0	4,812	12.7	3.2	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	80.0	4.6%	1.4	6,657	3.0	4,752	16.8	3.3	2.9%	19.7%
PLX	Dầu khí	50.5	1.6%	1.5	2,676	1.6	631	80.0	2.9	15.5%	4.4%
PVS	Dầu khí	18.0	9.8%	1.6	374	8.9	1,621	11.1	0.7	10.1%	6.3%
BSR	Dầu khí	10.6	11.6%	0.8	1,429	4.9	898	11.8	1.0	41.1%	8.5%
DHG	Dược	100.8	2.8%	0.4	573	0.0	5,443	18.5	3.7	54.6%	20.5%
DPM	Hóa chất	16.0	5.6%	0.6	271	1.3	1,663	9.6	0.8	12.8%	8.6%
DCM	Hóa chất	12.6	6.8%	0.6	290	1.4	1,030	12.2	1.1	3.0%	8.8%
VCB	Ngân hàng	98.9	2.5%	1.1	15,948	6.2	4,974	19.9	3.7	23.7%	20.5%
BID	Ngân hàng	41.4	5.1%	1.3	7,231	3.3	1,775	23.3	2.2	17.3%	9.4%
CTG	Ngân hàng	34.9	2.9%	1.3	5,650	15.1	3,674	9.5	1.5	28.7%	16.9%
VPB	Ngân hàng	35.5	6.9%	1.2	3,784	10.9	4,271	8.3	1.6	23.4%	21.9%
MBB	Ngân hàng	24.3	3.9%	1.2	2,951	20.6	2,965	8.2	1.4	23.0%	19.2%
ACB	Ngân hàng	28.1	2.7%	0.9	2,641	8.5	3,557	7.9	1.7	30.0%	24.3%
BMP	Nhựa	62.0	0.6%	0.7	221	0.4	6,386	9.7	2.1	81.8%	20.7%
NTP	Nhựa	34.4	0.9%	0.5	176	0.0	3,797	9.1	1.6	19.0%	17.3%
MSR	Tài nguyên	19.6	7.1%	0.6	937	0.9	356	55.1	1.6	10.1%	2.9%
HPG	Thép	42.0	3.7%	1.1	6,050	63.1	4,056	10.4	2.4	31.1%	25.2%
HSG	Thép	23.9	4.6%	1.4	462	11.3	3,387	7.1	1.5	11.4%	24.3%
VNM	Tiêu dùng	109.7	3.1%	0.7	9,968	14.4	4,770	23.0	7.3	57.7%	33.9%
SAB	Tiêu dùng	179.0	0.0%	0.8	4,991	1.9	7,064	25.3	5.8	63.1%	24.4%
MSN	Tiêu dùng	88.9	5.8%	0.9	4,540	5.8	1,054	84.3	6.6	32.1%	4.2%
SBT	Tiêu dùng	19.2	7.0%	1.2	515	3.8	1,114	17.2	1.5	8.1%	6.9%
ACV	Vận tải	71.8	3.3%	0.8	6,796	0.2	3,450	20.8	4.3	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	131.0	1.0%	1.1	2,984	3.4	132		4.6	18.9%	0.5%
HVN	Vận tải	26.2	3.4%	1.7	1,613	0.6	(7,647)		5.8	9.2%	-88.4%
GMD	Vận tải	29.1	4.9%	0.9	381	4.4	1,133	25.6	1.5	38.3%	5.7%
PVT	Vận tải	16.4	6.5%	1.3	231	5.7	1,953	8.4	1.1	13.6%	13.7%
VCS	Vật liệu xây dựng	77.5	3.7%	1.0	539	0.8	8,545	9.1	3.2	3.5%	39.1%
VGC	Vật liệu xây dựng	38.3	4.9%	0.5	746	0.9	1,323	28.9	2.7	6.6%	9.3%
HT1	Vật liệu xây dựng	17.0	3.7%	0.9	282	0.3	1,613	10.5	1.2	6.0%	11.5%
CTD	Xây dựng	71.0	4.4%	1.1	229	2.7	5,831	12.2	0.6	45.5%	6.9%
CII	Xây dựng	21.7	4.8%	0.5	225	1.4	1,187	18.2	1.1	30.3%	5.8%
REE	Điện	54.0	0.9%	-1.4	726	2.4	5,249	10.3	1.5	49.0%	14.9%
PC1	Điện	25.4	4.1%	-0.4	211	1.7	2,642	9.6	1.3	13.3%	11.8%
POW	Điện	12.5	6.9%	0.6	1,268	9.1	938	13.3	1.0	8.5%	7.9%
NT2	Điện	23.9	1.5%	0.5	299	0.9	2,095	11.4	1.6	17.7%	14.3%
KBC	Khu công nghiệp	39.3	6.9%	1.0	802	11.9	363	108.0	1.9	19.5%	1.8%
BCM	Khu công nghiệp	56.5	3%	1.0	2,543	0.3			3.8	1.9%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VHM	97.20	2.97	2.51	3.37MLN
VCB	98.90	2.49	2.38	1.45MLN
BID	41.35	5.08	2.15	1.85MLN
VNM	109.70	3.10	1.84	3.06MLN
GAS	80.00	4.58	1.79	874500

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
BHN	-0.01	-0.27	18500	1.11MLN
MWG	0.00	-0.06	1.80MLN	607060
ROS	-0.01	-0.04	83.08MLN	373600
HPX	0.00	-0.03	713500	192700
FIT	0.00	-0.03	5.12MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
AGR	9.63	7.00	0.04	1.11MLN
TDC	15.30	6.99	0.03	1.04MLN
HAS	9.04	6.98	0.00	39000
VIX	26.10	6.97	0.06	3.05MLN
SBT	19.20	6.96	0.21	4.69MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VOS	3.07	-6.97	-0.01	818500
ROS	3.61	-6.96	-0.04	83.08MLN
CIG	2.70	-6.90	0.00	21900.00
TDW	29.80	-6.88	-0.01	1000
PTC	10.25	-6.82	0.00	400

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHB	15.50	5.44	1.85	26.16MLN
THD	168.00	2.44	1.73	516400.00
IDC	40.00	9.89	0.89	5.30MLN
SHS	24.80	9.25	0.64	8.01MLN
PVS	18.00	9.76	0.63	11.74MLN

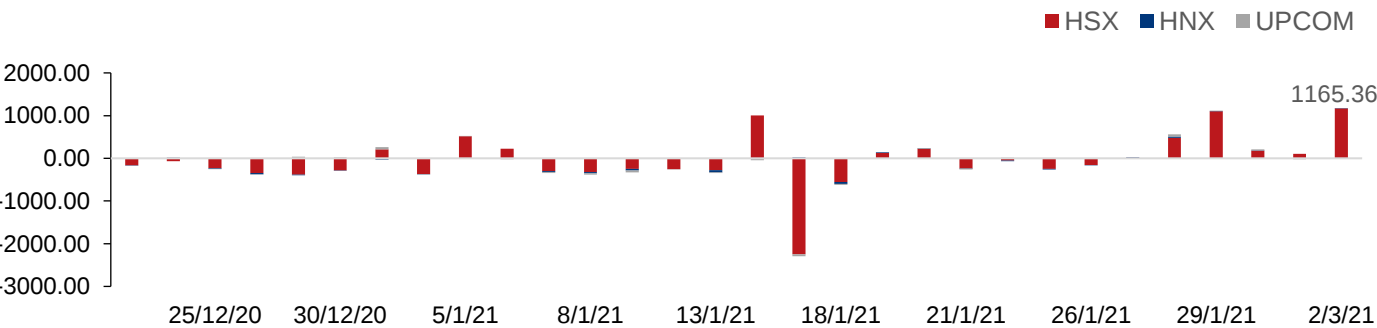
Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
S99	16.70	-4.57	-0.06	502300
SCI	49.50	-4.81	-0.04	193500
SHN	8.70	-2.25	-0.04	9000
SJE	17.90	-5.29	-0.03	3200
VGP	20.80	-9.96	-0.03	2800

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
APP	4.40	10.0	0.00	16800
CAN	25.30	10.0	0.01	1100
KTT	4.40	10.0	0.00	100
LIG	6.60	10.0	0.04	560700
MPT	2.20	10.0	0.01	265800.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VGP	20.80	-9.96	-0.03	2800
SD2	5.50	-9.84	-0.01	5000
DNM	46.00	-9.80	-0.02	60100
L43	2.80	-9.68	0.00	3400
ADC	20.70	-9.61	0.00	100

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	13.3	1,412	9.4	0.8	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/20	20.3	27.0	28.1	3,557	7.9	1.7	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	71.8	3,450	20.8	4.3	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	27.9	4,065	6.9	1.2	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	17/9/20	25.6	30.0	34.9	3,674	9.5	1.5	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	49.0	13,724	3.6	1.2	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	3/6/20	38.9	43.2	51.0	5,729	8.9	1.9	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/20	26.9	32.1	75.2	5,923	12.7	2.8	Click
9	DHG	Dược	Theo dõi	31/1/20	93.0	89.5	100.8	5,443	18.5	3.7	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	16.0	1,663	9.6	0.8	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	26.0	2,160	12.0	1.8	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	20.9	-833		1.7	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	70.0	4,122	17.0	3.5	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	29.1	1,133	25.6	1.5	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	38.5	6,277	6.1	1.9	Click
16	HPG	VLXD	Mua	9/11/20	30.3	41.0	42.0	4,056	10.4	2.4	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	23.9	3,387	7.1	1.5	Click
18	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	39.3	363	108.0	1.9	Click
19	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	31.7	2,043	15.5	2.2	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	3/10/20	23.0	28.9	31.7	2,043	15.5	2.2	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	13.3			1.0	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	28.0	2,528	11.1	1.1	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	88.9	1,054	84.3	6.6	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	21/8/20	81.7	117.5	127.5	8,654	14.7	3.7	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	24/6/20	25.0	34.6	32.5	2,975	10.9	1.5	Click
26	NTC	Cao su	Theo dõi	18/12/19	170.0	N/a	216.0	9,855	21.9	8.9	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	58.7	7,700	7.6	2.5	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	24.5	1,842	13.3	1.5	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	82.9	4,727	17.5	3.6	Click
30	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	18.7	0	65.9	0.6	Click
31	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/19	16.8	20.2	16.4	1,953	8.4	1.1	Click
32	QNS	Thực phẩm	Mua	1/2/20	28.7	35.0	37.2	4,313	8.6	1.7	Click
33	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	179.0	7,064	25.3	5.8	Click
34	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	19.2	1,114	17.2	1.5	Click
35	SZC	Bất động sản	Mua	20/5/18	18.7	22.2	37.6	1,861	20.2	3.0	Click
36	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	20/5/20	21.3	25.0	35.0	3,521	9.9	1.7	Click
37	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	11/9/20	82.5	90.0	98.9	4,974	19.9	3.7	Click
38	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	42.5	4,239	10.0	2.1	Click
39	VGI	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	16.2	563	28.8	1.3	Click
40	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	37.2	3,873	9.6	1.3	Click
41	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	109.7	4,770	23.0	7.3	Click
42	VPB	Ngân hàng	Mua	11/6/20	22.5	29.0	35.5	4,271	8.3	1.6	Click
43	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	33.1	1,048	31.6	2.6	Click
44	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	99.1	4,105	24.1	8.5	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		X	Click
2	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	X		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	X		Click
4	Chemical sector Outlook 2H.2020		X	Click
5	Banking sector Outlook 2H.2020		X	Click
6	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	X		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		X	Click
8	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	X		Click
9	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	X		Click
10	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	X		Click
11	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	X		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
13	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	X		Click
14	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	X		Click
15	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	X		Click
16	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	X		Click
17	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
18	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	X		Click
19	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	X		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
21	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	X		Click
22	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	X		Click
24	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	X		Click
25	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	X		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019		x	Click
27	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III	X		Click
28	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	X		Click
29	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019		x	Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	X		Click
31	07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019		x	Click
32	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019	X		Click
33	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II	X		Click
34	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA_27062019		x	Click
35	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019	X		Click
36	Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019		x	Click
37	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019	X		Click
38	24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019		x	Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019	X		Click
40	Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019		x	Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	Dự báo KQKD: 2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150
Express DXG 2020Q4	8/10/20	Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639